



xiān xì

纤细

adjective · slender; fine; delicate

Example Sentences

tā de shǒu zhǐ hěn xiān xì

她的手指很纤细。

Her fingers are very slender.

zhī zhū tǔ chū de sī fēi cháng xiān xì

蜘蛛吐出的丝非常纤细。

The silk spun by the spider is very fine.

zhè fú huà de xiàn tiáo xiān xì ér yōu měi lìng rén zàn tàn

这幅画的线条纤细而优美，令人赞叹。

The lines in this painting are delicate and graceful, inspiring admiration.

Trace each character, then write the word on your own.

纤 纤 纤 纤 纤 纤 纤 纤 纤

细 细 细 细 细 细 细 细 细 细 细